UBND TỈNH CAO BẰNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 92 /SXD-VL	*Cao Bằng, ngày 26 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá gốc vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
Thời điểm: Tháng 01 năm 2026

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết số 59/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng;

Trên cơ sở báo giá của UBND các xã, phường, các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 01 năm 2026;

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng,

DỰ TOÁN FJ

bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, giá công bố là giá trên phương tiện vận chuyển bên mua chưa có thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường).

- Trường hợp sử dụng vật liệu ngoài danh mục nhưng cùng chủng loại với các loại vật liệu có trong Công bố giá để lập dự toán thì vật liệu đó phải phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, giá không được phép cao hơn trong công bố giá.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác. Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (*https://soxaydung.caobang.gov.vn*), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 01 năm 2026)

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND xã, phường;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- ĐVTr: VL (Hiệu, An);
- Lưu: VT, VL.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH CAO BẰNG

Triệu Đình Dũng

DỰ TOÁN F1

Mẫu số VII.2

PHỤ LỤC: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG THÁNG 01 NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (*)
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<12>
1	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hoàng Ngọc (Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		318.182
	Cát nhân tạo	- Cát bê tông (Cát nghiền)	m^3								345.455
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								409.091
2	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Hợp Lợi Cao Bằng (Mỏ cát Cải Chấp, P. Thục Phán & P.Tân Giang	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		320.000
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								320.000
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								381.818
3	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH khoáng sản & đá tự nhiên Việt Nam (Mỏ cát đồi Đồng [illegible]m, Tổ 20 [illegible]ường Thục [illegible]hán)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		320.000
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								320.000
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								350.000
4	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH [illegible]oàn Trung (Mỏ đá Xóm 8, Phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		160.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								180.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								180.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								180.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3								180.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								180.000
5	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Thọ Hoàng (Mỏ Khưa Vặn, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								180.000
	Đá xây dựng	Base A	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Base B	m^3								160.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát (Mỏ Xóm 5, phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								190.000
	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m^3								170.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								190.000
7	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần Sea Holdings,	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								200.000

DỰ TOÁN F1

7	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3			(Phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ	200.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3							180.000
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3							200.000
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3							170.000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX cổ phần Phúc Tiến (Mỏ Bó Chiêu, xã Khánh Xuân)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ	236.363
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3							268.182
	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3							277.272
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3							277.272
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3							277.272
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3							277.272
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3							277.272
9	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hiệp Thành (Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Bảo Lâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ	268.182
	Đá xây dựng	Đá 05	m^3							277.273
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3							277.273
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3							277.273
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3							240.909
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3							190.000
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3							268.182
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3							240.909
10	Cát xây dựng	Cát nghiền	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Doanh nghiệp Cao Phong [illegible] Phầy, xã Lý Quốc	Việt Nam		Giá bán tại mỏ	250.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3							200.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3							200.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3							190.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3							176.000
11	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH 336 Cao Bằng (Mỏ đá Bản Chá, xã Trường Hà)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ	227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3							227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3							227.273
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3							200.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3							200.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3							200.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (đá Base A)	m^3							190.909
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (đá Base B)	m^3							163.636
12	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	[illegible]	QCVN 16:2019/BXD		HTX Cường Thành (Mỏ đá Nà Cháo, xã Trường Hà)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ	279.074
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3							250.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3							250.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3							250.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3							227.272
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m^3							192.167
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m^3							181.056
13	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá Nà Lẹng, xã Minh Tâm (Công ty TNHH Toàn Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ	200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3							200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3							200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3							180.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3							200.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3							180.000
14	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá khu Diều Phon, xã Độc Lập (Công ty TNHH	Việt Nam		Giá bán tại mỏ	218.182
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3							218.182
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3							200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3							200.000

DỰ TOÁN F1

14	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3			(Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								154.545
	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m^3								70.000
15	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68 (Mỏ đá Ngườm Cảng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								227.273
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3								227.273
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								181.818
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								154.545
18	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hữu Hòa (Mỏ đá Bó Choong 2)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 10x19	m^3								215.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 5x10	m^3								215.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								170.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								160.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								150.000
	Đá xây dựng	Bột đá loại A	m^3								200.000
19	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hùng Hậu CB (Đ/c: Xóm Hồng Định 6, xã Hạnh Phúc)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		172.727
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								190.909
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								190.909
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								190.909
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								190.909
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								154.545
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								218.182
	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m^3								72.727
20	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH An Minh Cao Bằng (Mỏ đá Lũng Làn, xã Thạch An)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		218.182
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m^3								154.545
	Đá xây dựng	Đá Subbase loại 2	m^3								100.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								181.818
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								218.182
	Đá xây dựng	Cát nghiền	m^3								345.455
21	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đình Văn	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								315.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								170.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								150.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								135.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								170.000

DỰ TOÁN F1

22	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hiếu (Xóm Bản Mới, Xã Khâm Thành)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 10x19	m^3								215.000
	Đá xây dựng	Đá dăm 5x10	m^3								215.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								160.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								150.000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3	QCVN 16:2023/BXD							330.000
23	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD, (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								200.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								210.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								180.000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								270.000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								170.000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								150.000
	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m^3								70.000
24	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø30 KT: 210x95x55 mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng			Giao tại kho nhà máy		1.306
	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø25 KT: 210x95x55 mm	Viên								1.167
	Gạch xây	- Gạch tuynel đặc loại A KT: 210x95x55 mm	Viên								1.555
	Gạch xây	- Gạch tuynel loại A 6 lỗ KT: 220x105x135mm	Viên								3.454
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD							1.167
	Gạch xây	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 216x104x61mm	Viên								1.167
25	Gạch xây	**Loại A**		QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Gốm Tân Phong	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy		
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1.200
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.450
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.550
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								3.300
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								3.600
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								8.000
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								8.000
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								8.000
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								8.000
	Gạch xây	**Loại A1**									
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								900
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1.100
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1.200
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								2.200
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								2.200
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								5.500
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								5.500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								5.500
26	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ Ø28 KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng - XDCT Cao Bằng	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy		1.111
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm	Viên								1.111
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD, xóm			Giá tại bán tại		1.204

DỰ TOÁN F1

27	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 120x200x400	viên			SXVLXD, xóm Bó Mu, xã Quang Long	Việt Nam		Giá tại bán tại đơn vị		6.019
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 140x200x400	viên								6.482
28	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 220x105x65mm	viên	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc (xã Độc Lập)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.120
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x120x180mm	viên								5.555
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x140x180mm	viên								6.018
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x160x180mm	viên								6.481
30	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 120x180x390mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		5.556
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 140x180x390mm	viên								6.019
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 160x190x390mm	viên								6.481
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 65x105x220mm	viên								1.204
31	Gạch xây	Gạch bê tông KT: 220x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH xây dựng và TM Hoàng Thảo Anh (Xóm Bản Đà, xã Trùng Khánh)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.200
	Gạch xây	Gạch bê tông KT: 390x180x120	viên								6.500
	Gạch xây	Gạch bê tông KT: 390x180x140	viên								7.000
	Gạch xây	Gạch bê tông KT: 390x180x160	viên								8.000
	Gạch xây	Gạch bê tông KT: 390x180x200	viên								10.000
32	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ thông tâm KT: 220x105x65mm	Viên	TCVN 6477:2016		Xã Thanh Long	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.200
33	Gạch xây	Gạch chỉ đặc không nung KT: 210x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Tiến Lực	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.111
	Gạch xây	Gạch chỉ lỗ rỗng không nung KT: 250x105x60	viên								3.519
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 360x180x120	viên								6.944
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 300x300	m2								78.704
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 400x400	m2								87.963
34	Gạch xây	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 220x105x60mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Cơ sở SX VLXD Đức Giang, xóm Nà Danh, xã Thạch An	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1.300
	Gạch xây	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 390x120x180mm	Viên								6.800
35	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - xá	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường PETROLIMEX (Chi nhánh nhựa				Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang	16.700
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng	16.750
	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - đúng thùng	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang	18.000
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng	18.050
	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN: 13567:1-2021;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang	22.500
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng	22.550

DỰ TOÁN F1

	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	đường Prtrolimex Hải Phòng)				Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang	23.800
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng	23.850
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang	14.700
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng	14.750
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P - Xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang	19.700
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng	19.750
36	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112:2010, A615/A615M-04b, BS 4449 : 1997, TCVN 6285 : 1997, TCVN 1656 - 93, TCVN 1654 - 75, TCVN 1655 - 75		Công ty cổ phần thép gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang		14.495
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg								14.945
	Thép xây dựng	Thép vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg								14.745
	Thép xây dựng	Thép vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg								14.695
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								15.295
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								15.095
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								15.095
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								15.045
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								14.995
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								14.845
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								14.845
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								16.295
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS400, chiều dài L =6,9,12m	kg								16.645
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg								16.645
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg								16.645
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg								17.045
	Thép xây dựng	Thép hình C8÷C10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								15.095
	Thép xây dựng	Thép hình C12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								15.145
	Thép xây dựng	Thép hình C14÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								15.395

DỰ TOÁN F1

	Thép xây dựng	Thép hình I10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								15.645
	Thép xây dựng	Thép hình I12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								15.595
	Thép xây dựng	Thép hình I15 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg								15.845
37	Thép xây dựng	Sắt vuông 10x10 đến 18x18 (thép đặc)	kg				Việt Nam				17.195
	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	kg								22.000
	Thép xây dựng	Dây thép	kg								22.500
38	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: CB240-T Φ6 - Φ8	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang		14.436
	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: CB300 Φ8	kg								14.536
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS Gr40/CB300-V Φ10	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20							14.556
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB300-V Φ12	kg								14.356
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB300-V Φ14 - Φ20	kg								14.356
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB400-V/CB500-V Φ10	kg								14.886
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB400-V/CB500-V Φ12	kg								14.686
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB400-V/CB500-V Φ14 - Φ32	kg								14.686
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB400-V/CB500-V Φ36	kg								14.886
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB400-V/CB500-V Φ40	kg								15.086
39	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 CB240-T; cuộn vằn Φ8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty TNHH NASTEELVINA Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang		14.220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ9 - Φ10 chiều dài L ≥ 11,7m	kg								14.470
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ12 - Φ25 chiều dài L ≥ 11,7m	kg								14.270
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m									14.770
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg								14.570
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg								14.870
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg								14.670
40	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ10 chiều dài 11,7m	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2008, ASTM A615/A615M-4b, JIS G3112:2010,		Tập đoàn Hòa Phát (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Hồng Dũng thép Hòa Phát, Tổ 11, phường Thục Phán , tỉnh Cao Bằng)	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang		15.980
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ12 – Φ25 chiều dài 11,7m	kg								15.790
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ10 chiều dài 11,7m	kg								16.400
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ12 - Φ32 chiều dài 11,7m	kg								16.190
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ36 chiều dài 11,7m	kg								16.390
	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn CB240T Φ6 - Φ10	kg								16.300
	Thép xây dựng	Thép cuộn gai CB300V Φ8	kg								16.400

DỰ TOÁN F1